

ĐỀ SỞ NINH BÌNH

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	world-renowned	Adjective	/wɜːld rɪˈnaʊnd/	nổi tiếng khắp thế giới
2	make an impact	Phrase	/meɪk æn ˈɪmpækt/	tạo ra ảnh hưởng
3	cautious	Adjective	/ˈkɔːʃəs/	thận trọng, cẩn thận
4	mindful	Adjective	/ˈmaɪndfl/	chú ý, cẩn trọng
5	check out	Phrase	/tʃek aʊt/	xem xét, kiểm tra
6	call off	Phrase	/kɔːl ɒf/	hủy bỏ
7	utilize	Verb	/ˈjuːtəlaɪz/	tận dụng
8	function	Noun	/ˈfʌŋkʃən/	chức năng
9	sensor	Noun	/ˈsensər/	cảm biến
10	equip with	Phrase	/ɪˈkwɪp wɪð/	trang bị với
11	navigate	Verb	/ˈnævɪgeɪt/	điều hướng, dẫn đường
12	phenomenon	Noun	/fɪˈnɒmɪnən/	hiện tượng
13	accelerate	Verb	/əkˈseləreɪt/	tăng tốc
14	specialize	Verb	/ˈspeʃəlaɪz/	chuyên môn hóa
15	inadequate	Adjective	/ɪnˈædɪkwət/	không đầy đủ, thiếu sót
16	melting pots	Noun	/ˈmeltɪŋ pɒts/	nồi lẩu đa sắc tộc, nơi hội tụ nhiều nền văn hóa
17	harness	Verb	/ˈhɑːnɪs/	khai thác, sử dụng (tài nguyên)
18	intermittent	Adjective	/ɪntəˈmɪtənt/	gián đoạn, không liên tục
19	substantial	Adjective	/səbˈstænʃəl/	đáng kể, lớn lao
20	investment	Noun	/ɪnˈvestmənt/	sự đầu tư
21	initial	Adjective	/ɪˈnɪʃəl/	ban đầu
22	transition	Noun	/trænsɪˈʃən/	sự chuyển đổi
23	hinge on	Phrase	/hɪndʒ ɒn/	phụ thuộc vào, gắn chặt với
24	capacity	Noun	/kəˈpæsɪti/	năng lực, khả năng
25	fraught	Adjective	/frɔːt/	đầy, tràn ngập (nỗi lo, vấn đề...)
26	detrimental	Adjective	/detrɪˈmentəl/	có hại, gây tổn hại
27	resilient	Adjective	/rɪˈzɪliənt/	kiên cường, có sức bền
28	pivotal	Adjective	/ˈpɪvətəl/	then chốt, quan trọng
29	imperative	Adjective	/ɪmˈperətɪv/	cấp bách, bắt buộc